

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2025/HS-ST

Ngày: 23-5-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Thẩm phán: Ông Trương Công Huân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Văn Cẩm.

2. Bà Võ Thị Nam.

3. Bà Phạm Thị Thanh Mẫn.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc – Thư ký tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 328/2025/HSST ngày 21/4/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2319/2025/QĐXXST-HS ngày 05/5/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Tuấn S**; giới tính: nam; sinh năm 1980 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: 1/79 Tổ F, Khu phố G, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: không nơi cư trú nhất định; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị C; có vợ là Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm 1983 (đã ly hôn vào năm 2019); chưa có con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 26/3/2024; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo:

Bà Cao Thị Kiều T là Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

Bị hại:

1/ Ông Trương Hồng X, sinh năm 1972; nơi cư trú: số F khu phố D, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2/ Ông Nguyễn Công D, sinh năm 1985; nơi cư trú: H ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3/ Ông Đàm Minh H, sinh năm 1978; nơi cư trú: A khu phố F, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4/ Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1988; nơi cư trú: 2 khu phố A, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

5/ Ông Phạm Thanh V1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Nhà không số, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

6/ Bà Đỗ Thị Lê D1, sinh năm 1959; nơi cư trú: C ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

7/ Ông Phạm Văn D2, sinh năm 1990; nơi cư trú: 2 ấp C, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

8/ Ông Quách Văn H1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Nhà không số, tổ F, ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

9/ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: G ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

10/ Ông Ngô Bá C1, sinh năm 1985; nơi cư trú: A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

11/ Ông Đào Hồng R, sinh năm 1971; nơi cư trú: 2/12 ấp B, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

12/ Bà Đàm Thị Thu T3, sinh năm 1976; nơi cư trú: 85 tổ B, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Trung N1, sinh năm 1989; nơi cư trú: C ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Tuấn S không có nghề nghiệp, không có việc làm và đang nợ tiền nhiều người nên đến những quán cà phê nghe ngóng, tìm người muốn làm giấy tờ tách thửa đất, làm sổ hồng, xin giấy phép xây dựng để làm quen, rồi tự giới thiệu là người làm tại các phòng ban của Ủy ban nhân dân huyện H, để họ tin tưởng đưa tiền nhờ S làm giấy tờ. Bằng phương thức, thủ đoạn trên từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 10 năm 2023 Nguyễn Tuấn S đã chiếm đoạt tài sản của 12 người, với tổng số tiền là 715.000.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt tiền của bà Đỗ Thị Lê D1:

Thông qua bà Đỗ Thị Thảo T4 nên Nguyễn Tuấn S biết ông Lê Văn C2 muốn làm thủ tục tách thửa đối với Thửa đất 1123, Tờ bản đồ số 01 ở xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20/7/2020, bà T4 dẫn S đến nhà ông C2 ở địa chỉ C ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh để nói chuyện. Tại đây, S tự giới thiệu hiện đang làm môi giới nhà đất, dịch vụ tách thửa, có mối quan hệ làm được giấy tờ nên ông C2 đã tin tưởng nên ông đưa các bản photo giấy tờ nhà đất liên quan để S xem. Sau đó, S đưa mức phí dịch vụ làm giấy tờ là 80.000.000 đồng và phải tạm ứng trước 35.000.000 đồng thì ông C2 đồng ý nên S viết hợp đồng và cùng ông C2 ký vào. Sau khi nhận số tiền 35.000.000 đồng thì S không liên hệ bất kỳ cơ quan nào có thẩm quyền để làm thủ tục, mà lấy tiền trả nợ.

Đến đầu năm 2021, sau khi biết ông C2 đã chết thì S chủ động gọi điện thoại cho bà Đỗ Thị Lê D1 là vợ ông C2, yêu cầu ông Lê Trung N1 là con ông C2 và bà D1 đứng tên giấy tờ và lập lại hợp đồng mới thì bà D1 đồng ý. Ngày 23/01/2021, S và ông N1 ký hợp đồng giấy tay tách thửa và ra sổ hồng tiếp theo hợp đồng lập ngày 20/7/2020, cũng với nội dung như đã thỏa thuận với ông C2. Nhưng do bà D1 không có đủ tiền nên chỉ đưa trước 10.000.000 đồng, đến ngày 24/01/2021 thì bà D1 đưa tiếp 25.000.000 đồng.

Sau đó, bà D1 tiếp tục nhờ S làm thủ tục cấp sổ đỏ đối với 01 thửa đất khác với chi phí là 38.000.000 đồng, tạm ứng trước 15.000.000 đồng thì S đồng ý. Ngày 31/01/2021, S viết hợp đồng làm sổ đỏ để cùng bà D1 ký và bà D1 đã giao cho S 15.000.000 đồng đặt cọc.

Sau đó, S tiếp tục yêu cầu bà D1 đưa tiền nhiều lần đối với 02 hợp đồng trước, tổng cộng là 43.000.000 đồng. Các lần giao nhận tiền đều diễn ra tại nhà của bà D1, riêng ngày 09/02/2021 bà D1 giao cho S 10.000.000 đồng thì S có ghi nhận vào mặt sau của hợp đồng và lần giao 5.000.000 đồng vào ngày 13/3/2021 thì có em bà D1 là ông Công chứng K.

Đến ngày 17/4/2021, bà D1 tiếp tục nhờ S làm thủ tục sang tên đối với thửa đất cùng căn nhà số C ấp Đ, xã T, huyện H thì S đồng ý. S và bà D1 thỏa thuận chi phí trọn gói là 15.000.000 đồng và phải đưa trước 2.000.000 đồng, nhưng do bà D1 không đủ tiền nên cả 02 thống nhất hủy bỏ hợp đồng này.

Đến hẹn, bà D1 và N1 gọi điện hỏi thì S nói “Đang làm, chờ xác minh, có gì gọi lại cho”, nhưng sau đó S cắt liên lạc với bà D1.

2. Chiếm đoạt tiền của ông Đào Hồng R:

Thông qua người khác giới thiệu, Nguyễn Tuấn S biết ông Đào Hồng R và sau đó ông R nhờ S làm Giấy phép xây dựng tại địa chỉ ĐT6, Ấp E, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chuyển mục đích quyền sử dụng đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thì S đồng ý.

Ngày 15/10/2020, S và ông R ký kết hợp đồng làm giấy phép xây dựng tại địa chỉ ĐT6, Ấp E, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá 50.000.000 đồng và ngay sau khi ký kết hợp đồng thì ông R đã tạm ứng trước cho S

10.000.000 đồng. Số tiền còn lại khi nào có Giấy phép thì ông R sẽ thanh toán hết cho S.

Ngày 20/11/2020, S và ông R tiếp tục ký kết hợp đồng chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây sang đất ở, đối với thửa đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, với chi phí là 140.000.000 đồng. Ngay sau khi ký kết hợp đồng thì ông R đã tạm ứng trước cho S 20.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nào chuyển mục đích thửa đất trên xong thì ông R thanh toán hết. Ngoài 02 lần giao nhận tiền trên thì ông R còn giao cho S thêm 10.000.000 đồng nữa và tất cả những lần giao nhận tiền đều có viết giấy tay hoặc phiếu chuyển tiền của ngân hàng. Sau khi nhận 40.000.000 đồng thì S không thực hiện được việc xin giấy phép xây dựng, cũng không chuyển mục đích sử dụng đất và bị ông R hỏi thúc liên tục nên S đã trả lại cho ông R 6.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng. Số tiền còn lại 34.000.000 đồng thì S không trả và sau đó S cắt liên lạc với ông R.

3. Chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Văn T2:

Thông qua các mối quan hệ xã hội, Nguyễn Tuấn S quen biết ông T2 và S tự giới thiệu đang làm việc tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T2 tưởng thật nên nhờ S làm sổ hồng đối với phần nhà đất tại địa chỉ G ấp Đ, xã B, huyện H thì S đồng ý và hẹn ngày đến nhà ông T2 để kiểm tra giấy tờ. Ngày 01/01/2021, S đến nhà ông T2 và sau khi ông T2 đưa xem giấy tờ nhà đất được mua bán bằng giấy viết tay, có lập vi bằng thì S nói làm được sổ hồng. S và ông T2 thỏa thuận chi phí trọn gói dịch vụ là 80.000.000 đồng và đưa trước cho sang 45.000.000 đồng, khi nào cơ quan Nhà nước yêu cầu ra đóng thuế thì ông T2 sẽ đưa hết số tiền còn lại cho S. Thỏa thuận xong, S tự viết Hợp đồng, ghi thời hạn làm sổ hồng là 04 tháng kể từ ngày 01/01/2021 và ký tên vào hợp đồng. Sau khi ông T2 đưa cho S 45.000.000 đồng và S đưa ông T2 giữ bản Hợp đồng thì S đi về, sau đó tháo sim, vứt bỏ nhằm để cho ông T2 không liên lạc được.

4. Chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Công D:

Nguyễn Tuấn S và ông Nguyễn Công D quen biết nhau thông qua các mối quan hệ xã hội. Trong thời gian quen biết thì S nói với ông D là S có thể làm được các giấy tờ tách thửa nhà đất, nếu ai có nhu cầu thì giới thiệu cho S. Đến cuối tháng 3/2021, ông D gọi cho S nói ông có nhu cầu làm sổ hồng đối với 02 căn nhà số H và H, ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và có nhu cầu tách ra 03 sổ đỏ, đối với các Thửa đất số 74, 75 và 65, Tờ bản đồ số 7, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C240639, được Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 28/7/1998 cho ông Nguyễn Văn T5 là cha của ông D thì S nói làm được và hẹn ngày 01/4/2021 sẽ đến nhà ông D xem giấy tờ. Đúng hẹn, S đến nhà ông D tại số H X, xã X, huyện H thì ông D đưa cho sang xem các giấy tờ có liên quan đến thửa đất và hỏi có làm được không thì S trả lời: “Anh làm được”. S và ông D thỏa thuận chi phí toàn bộ là 245.000.000 đồng, trong đó phí dịch vụ ra sổ hồng là 55.000.000 đồng/sổ, còn phí dịch vụ ra 03 sổ đỏ là 45.000.000 đồng/sổ và ông D phải tạm ứng trước cho S là 75.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận chi phí thì S viết Hợp

đồng, rồi cùng ông D ký vào và ông D đưa cho S 75.000.000 đồng, tiền tạm ứng trước.

Đến ngày 06/4/2021, S đến nhà ông D nhận 35.000.000 đồng, ngày 12/4/2021 S đến nhận 40.000.000 đồng và ngày 15/4/2021 S đến nhận 12.000.000 đồng, tổng cộng là 162.000.000 đồng. Các lần nhận tiền thì S đều ghi vào tờ hợp đồng viết tay đã lập trước đó. Đúng hẹn, ông D đã liên lạc thì S trả lời: “Đang dịch C3 nên chưa làm được, hết dịch thì S sẽ liên hệ lại cho”, vì tại thời điểm này đang dịch Covid nên ông D tin tưởng. Sau đó, S cắt liên lạc với ông D.

5. Chiếm đoạt tiền của ông Trương Hồng X:

Khoảng giữa tháng 4/2021, thông qua bà Võ Thị T6 thì Nguyễn Tuấn S biết ông Trương Hồng X có nhu cầu tách sổ hồng, đối với phần đất có diện tích 35m², nằm phía sau căn nhà số F Khu phố D, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Thửa đất số 660, Tờ bản đồ số 2). Nguyễn Tuấn S nói với bà T6 tách được sổ hồng nên ngày 27/4/2021 bà T6 dẫn S đến nhà ông X, tại nhà số F Khu phố D, thị trấn H, huyện H để kiểm tra giấy tờ và hiện trạng đối với phần đất này. Tại đây, S yêu cầu ông X đưa bản chính sổ hồng để S xem diện tích đất, nhà ở và sau khi xem xong thì ông X hỏi S có tách ra sổ hồng đối với phần đất này được hay không thì S trả lời “Em làm được”. S tự giới thiệu với ông X là S hiện đang làm cố vấn các dự án của Ủy ban nhân dân huyện H nên ông X tin tưởng và ông thỏa thuận chi phí làm giấy tờ tách sổ hồng, phí dịch vụ trọn gói là 50.000.000 đồng. Đến ngày 01/5/2021, S đến nhà ông X viết giấy nhận tiền làm sổ hồng, với nội dung: “Ngày 01/5/2021, S có nhận làm hồ sơ (sổ hồng) tọa lạc tại Khu phố D, thị trấn H với số tiền là 50.000.000 đồng, ông X tạm ứng trước là 18.000.000 đồng. Phần còn lại khi ra sổ ông X phải giao hết. Hồ sơ hoàn tất trong vòng 05 tháng kể từ ngày ký kết, trường hợp không làm được thì S sẽ hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng và không có chi phí phát sinh nào”. Lúc S và ông X ký kết hợp đồng thì có bà Võ Thị T6 và bà L chứng kiến.

Sau khi ký kết hợp đồng thì ông X tạm ứng cho S 18.000.000 đồng và để ông X không nghi ngờ, S lấy bản photo sổ hồng, lấy Giấy chứng minh nhân dân của ông Trương Hồng X và nói mang số giấy tờ này đi làm thủ tục. Để củng cố lòng tin cho ông X, nên 02 ngày sau S dẫn 02 người thanh niên mà S thuê của Công ty Đ trên đường L, thị trấn H vào đo vẽ diện tích đất như đã thỏa thuận. Đến ngày hẹn, ông X điện thoại hỏi S tiến độ làm giấy tờ đến đâu thì S trả lời: “Do dịch Covid nên có thể chậm 01 hoặc 02 tháng”, nói xong S tháo sim điện thoại vứt bỏ để ông X không liên lạc được. Riêng các giấy tờ đã nhận của ông X thì S vứt bỏ tại nhà mà S thuê ở, nhưng do thay đổi chỗ ở liên tục nên S không nhớ rõ bỏ tại căn nhà nào. Kể từ khi ký kết hợp đồng và nhận tiền của ông X thì S hoàn toàn không giao nộp các giấy tờ này tại cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách sổ.

6. Chiếm đoạt tiền của ông Đàm Minh H:

Nguyễn Tuấn S quen biết ông Đàm Minh H thông qua bà Trần Thị Xuân T7 và bà Võ Thị T6. S tự giới thiệu với ông H là S hiện đang làm việc tại Ủy ban

nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và có thể làm được các giấy tờ nhà đất theo yêu cầu. Do muốn làm sổ hồng đối với căn nhà có diện tích 119,6m², thuộc Thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Ấp F, xã X, huyện H nên ông H đã yêu cầu S làm giùm thì S đồng ý. Ông H đưa S xem các giấy tờ và nói rõ nguồn gốc căn nhà này do ông mua của ông Nguyễn Văn L1 bằng giấy viết tay, có lập vi bằng thì S nói làm ra sổ hồng được và đưa ra chi phí là 60.000.000 đồng thì ông H đồng ý. Ngày 24/4/2021, S và ông H gặp nhau tại nhà của bà T7, tại địa chỉ 7 Khu phố D, thị trấn H, huyện H và tại đây S viết hợp đồng có nội dung: “Từ ngày 24/4/2021 đến ngày 24/7/2021 sẽ làm hồ sơ, đo vẽ; từ ngày 24/7/2021 đến ngày 24/9/2021, nộp hồ sơ và ra sổ hồng, nếu không làm được thì S sẽ trả lại số tiền tạm ứng, không chi phí phát sinh”. Sau khi ký kết hợp đồng thì ông H đã đưa cho S 12.000.000 đồng tiền tạm ứng, đến cuối tháng 7/2021 ông H gọi điện đến S hỏi tiến độ giải quyết hồ sơ thì S nói: “Hồ sơ đang chờ xác minh”, sau đó S cắt liên lạc với ông H.

7. Chiếm đoạt tiền của ông Phạm Thanh V1:

Nguyễn Tuấn S biết ông Phạm Thanh V1 có nhu cầu làm sổ hồng đối với phần nhà đất diện tích 64,9m², thuộc Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cũng thông qua bà Võ Thị T6. Ngày 04/5/2021, bà T6 dẫn ông V1 đến nhà S tại số C X, xã X, huyện H để nói chuyện, nhờ S làm sổ hồng đối với thửa đất trên. Tại đây, ông V1 đã đưa cho S xem các bản photo giấy tờ liên quan đến nhà đất và nói rõ nguồn gốc căn nhà này do ông mua của bà Phạm Thị L2 bằng viết giấy tay, có lập vi bằng thì S nói làm ra sổ hồng được. S còn tự giới thiệu hiện đang làm việc tại Ủy ban nhân dân huyện H và có mối quan hệ làm được giấy tờ nhà đất, nên ông V1 tin tưởng. S đưa ra mức phí dịch vụ làm giấy tờ là 50.000.000 đồng và phải tạm ứng trước 15.000.000 đồng thì ông V1 đồng ý. Sang viết hợp đồng để hai bên cùng ký, trước sự chứng kiến của bà T6, nhưng do không mang theo tiền nên ông V1 hẹn ngày 08/5/2021 S đến nhà ông lấy tiền. Để tạo lòng tin với ông V1, đúng hẹn S dẫn 02 người của Công ty Đ đến nhà ông V1 đo vẽ và ông V1 đưa 15.000.000 đồng tạm ứng cho S. Đến ngày 20/5/2021, S gọi và yêu cầu ông V1 đưa thêm 2.000.000 đồng nữa để làm giấy tờ thì ông V1 đồng ý, nên S nhấn số tài khoản 2255838 do S mở tại Ngân hàng A cho ông V1 chuyển tiền. Đến ngày hẹn, ông V1 gọi đến S hỏi tiến độ làm giấy thì S nói: “Đang dịch covid nên có gì gọi lại cho” rồi S cúp máy và sau đó cắt liên lạc với ông V1.

8. Chiếm đoạt tiền của bà Đàm Thị Thu T3:

Thông qua người khác giới thiệu nên Nguyễn Tuấn S biết bà Đàm Thị Thu T3. Sau đó bà T3 nhờ S làm làm giấy chuyển mục đích quyền sử dụng đất, đối với phần đất diện tích 215,6m² thuộc thửa đất số 641 tờ bản đồ số 55, tại xã T, huyện C Thành phố Hồ Chí Minh thì S đồng ý. Ngày 07/5/2021, S đến nhà bà T3 tại ấp T, xã T, huyện C và hai bên thỏa thuận phí dịch vụ là 60.000.000 đồng, bà T3 giao trước cho S 18.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nào có sổ hồng hoặc các giấy tờ liên quan thì bà sẽ giao. Tại đây bà T3 giao cho S 18.000.000 đồng, sau

khi nhận 18.000.000 đồng thì S ra về rồi tháo sim vứt bỏ, để bà T3 không liên lạc được.

9. Chiếm đoạt tiền của ông Phạm Văn T1:

Nguyễn Tuấn S biết ông Phạm Văn T1 có nhu cầu làm sổ hồng đối với căn nhà số B, Khu phố A, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bà Võ Thị T6. S hẹn ông T1 đến nơi ở của S tại địa chỉ C X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh để nói chuyện. Ngày 07/5/2021, ông T1 đến gặp thì S tự giới thiệu hiện đang làm cán bộ tại Văn phòng đất đai huyện H, ông Tân tưởng thật nên đưa bản photo các giấy tờ nhà đất liên quan đến căn nhà trên cho S xem và yêu cầu S làm sổ hồng. Sau khi xem, kiểm tra các giấy tờ mà ông T1 đưa thì S đồng ý nhận làm với chi phí là 100.000.000 đồng thì ông T1 đồng ý. S viết hợp đồng bằng giấy tay và sau khi ký vào bản hợp đồng thì ông T1 đưa cho S 40.000.000 đồng tiền tạm ứng, trước sự chứng kiến của bà T6. Sau khi nhận tiền và các giấy tờ này thì S cũng không liên lạc với bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào làm giấy tờ. Đúng hẹn, ông T1 gọi đến S thì S trả lời: “Do dịch C3 nên chưa làm được, hết dịch thì sẽ liên hệ lại cho”, do tại thời điểm này đang dịch Covid nên ông T1 tin tưởng. Sau đó, S tháo sim điện thoại vứt bỏ nhằm để cho ông T1 không liên lạc được nữa.

10. Chiếm đoạt tiền của ông Ngô Bá C1:

Thông qua các nguồn tin, ông Ngô Bá C1 nghe Nguyễn Tuấn S là người làm được các giấy tờ nhà đất, nên ông chủ động liên lạc với S, nhờ S làm sổ hồng nhà đất cho ông. Khi ông C1 nhờ làm giấy tờ thì S tự giới thiệu là nhân viên của Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, làm được các giấy tờ liên quan đến nhà đất, nên ông C1 tin tưởng và nhờ S làm sổ hồng đối với căn nhà tại số A ấp T, xã T, huyện H.

Ngày 26/6/2022, ông C1 gặp S tại nhà ông C1, sau khi trao đổi, hai bên thỏa thuận giá dịch vụ làm sổ hồng trọn gói là 49.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận, S yêu cầu ông C1 chuyển số tiền này vào tài khoản số 2255838 của S mở tại Ngân hàng A và cùng ngày ông C1 đã chuyển 25.000.000 đồng vào tài khoản trên, với nội dung “Chuyên tiền cho anh NGUYỄN TUAN SANG làm hồ sơ nhà đất 25 triệu”. Sau đó, S tiếp tục yêu cầu ông C1 chuyển số tiền còn lại và ông C1 đã chuyển tiếp 03 lần nữa. Cụ thể:

- Ngày 29/6/2022 chuyển 10.000.000 đồng, ông C1 ghi nội dung “chuyên tiền cho anh N2 Tuan Sang làm hồ sơ miễn thuế nhà đất 100%”;

- Ngày 02/7/2022 chuyển 10.000.000 đồng, ông C1 ghi nội dung “chuyên tiền cho NGUYỄN TUAN SANG tiền làm hồ sơ giấy tờ nhà đất”;

- Ngày 02/8/2022 chuyển 4.000.000 đồng, ông C1 ghi nội dung “chuyên tiền cho anh NGUYỄN TUAN SANG làm hồ sơ giấy tờ nhà đất”.

Tổng cộng số tiền mà bị cáo đã nhận của ông Ngô Bá C1 là 49.000.000 đồng. Đúng hẹn, ông C1 nhiều lần gọi điện thoại đến S và lần nào thì S cũng hẹn, sau đó S cắt liên lạc với ông C1.

11. Chiếm đoạt tiền của ông Phạm Văn D2:

Ông Phạm Văn D2 biết Nguyễn Tuấn S vào đầu năm 2022 và nghe S tự giới thiệu là nhân viên của Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, làm được các giấy tờ liên quan đến nhà đất, nên ông D2 nhờ S làm dịch vụ, hợp thức nhà đất nhập thửa tại địa chỉ 2 ấp C, xã X, huyện H. Ngày 05/12/2022, ông D2 đến quán cà phê gặp S và tại đây hai bên thỏa thuận giá dịch vụ trọn gói là 50.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận, S yêu cầu ông D2 chuyển số tiền này vào tài khoản số 2255838 của S mở tại Ngân hàng A và cùng ngày ông D2 đã chuyển vào tài khoản S 02 lần, mỗi lần 25.000.000 đồng. Lần chuyển tiền thứ nhất thì ông D2 ghi nội dung: “chuyên tien anh S hop thua dat 28-1 ap ba xa xuan thoi son, H”, còn lần chuyển thứ hai thì ông D2 ghi nội dung: “chuyên tien a Sang dong tien thua dat tu dat nong nghiep sang dat do thi”. Sau khi nhận đủ tiền thì S nói với ông D2 qua text âm lịch 10 ngày sẽ có giấy, nên khi đến hẹn ông D2 nhiều lần gọi cho S và lần nào thì S cũng hẹn, sau đó S cắt liên lạc với ông D2.

12. Chiếm đoạt tiền của ông Quách Văn H1:

Nguyễn Tuấn S quen biết ông Quách Văn H1 vào đầu năm 2023 và S cũng tự giới thiệu là nhân viên của Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, làm được các giấy tờ liên quan đến nhà đất, nên ông H1 nhờ S làm thủ tục chuyển mục đích và tách thửa căn nhà không số tại Ấp D, xã X, huyện H. S và ông H1 thống nhất chi phí làm giấy tờ là 120.000.000 đồng và làm giấy mượn tiền thay thế cho hợp đồng dịch vụ. Sau đó, S nói với ông H1 là vợ S bệnh nặng, cần tiền trị bệnh cho vợ và hỏi mượn ông H1 30.000.000 đồng thì ông H1 đồng ý.

Ngày 05/10/2023, ông H1 đưa cho S 50.000.000 đồng, ngày 06/10/2023 ông đưa cho S 70.000.000 đồng và ngày 07/11/2023 ông đưa tiếp cho S 2.000.000 đồng. Ngoài ra, ông H1 còn chuyển khoản cho S 5.000.000 đồng vào tài khoản số 2255838 của S mở tại Ngân hàng A. Để tạo lòng tin, S thuê Công ty đo vẽ Song Hành đến đo vẽ nhà đất của ông H1 và sau đó cắt liên lạc với ông H1.

Tổng cộng số tiền mà bị cáo đã nhận của ông Quách Văn H1 là 127.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của 12 người trên thì S đã sử dụng hết vào mục đích trả tiền nhà trọ, trả nợ nhưng S không nhớ rõ đã trả cho ai và chi tiêu hết. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H và huyện C tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện H, tại Thanh tra Ủy ban nhân dân huyện H, tại Ban Q khu vực huyện H và tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H - Chi nhánh huyện H về Nguyễn Tuấn S thì tất cả các cơ quan này đều không có nhân viên nào tên Nguyễn Tuấn S và không tiếp nhận bất kỳ tài liệu nào liên quan đến việc tách thửa đất, ra

sổ hồng đối với các thửa đất có liên quan đến vụ án mà Nguyễn Tuấn S1 thực hiện.

Kết quả giám định:

- Tại Bản Kết luận giám định số 4546/KL-KTHS ngày 22/5/2024 của Phòng K1 Công an Thành phố H như sau: Chữ ký mang tên Nguyễn Tuấn S, chữ viết nội dung trên 10 (mười) tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A10 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tuấn S trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

- Tại Bản Kết luận giám định số 5985/KL-KTHS ngày 21/6/2024 của Phòng K1 Công an Thành phố H như sau: Chữ ký mang tên Nguyễn Tuấn S, chữ viết nội dung trên 02 (hai) tài liệu cần giám định ký hiệu từ A11 đến A12 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tuấn S trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình điều tra do Nguyễn Tuấn S bỏ trốn khỏi nơi cư trú, nên ngày 15/3/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định truy nã. Đến ngày 26/3/2024 thì Nguyễn Tuấn S bị bắt theo Quyết định truy nã.

Vật chứng của vụ án:

Các bản hợp đồng viết tay, giấy nhận tiền của Nguyễn Tuấn S viết do các bị hại giao nộp (đính kèm hồ sơ vụ án).

Bản Cáo trạng số 198/CT-VKS-P2 ngày 19/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Tuấn S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa,

Bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai nhận đã thực hiện những hành vi như đã hệ thống tại bản Cáo trạng. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo Nguyễn Tuấn S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng tội. Bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, bởi bị cáo đã phạm tội 12 lần và lấy việc lừa đảo làm nguồn tiền để trả nợ và trang trải chi phí cuộc sống, nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự này.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn S từ 13 năm đến 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Luận cứ của Luật sư Cao Thị Kiều T bào chữa cho bị cáo thống nhất với Cáo trạng của Viện kiểm sát về tội danh, điều luật truy tố đối với bị cáo và những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện kiểm sát đề nghị tòa áp dụng. Nhưng Luật sư nêu thêm một số tình tiết để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo rõ ràng là do bị cáo bị thiếu nợ và phải vay tiền từ tín dụng đen nên bị cáo mới nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại; bị cáo đã chi 11.000.000 đồng để thuê Công ty đo vẽ đến đo vẽ nhà đất của các bị hại; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân bị cáo đang mắc nợ nên phải ở thuê nhà trọ; cha của bị cáo đã chết, mẹ của bị cáo đã già yếu, còn vợ của bị cáo đã ly hôn và bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo mức án nhẹ hơn mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Các bị hại đều không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát, nhưng không đồng ý với luận cứ bào chữa của Luật sư về việc đề nghị Tòa xử phạt bị cáo mức án nhẹ hơn mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Đại diện Viện kiểm sát, các bị hại và luật sư không tranh luận vấn đề nào khác và đều bảo lưu ý kiến đã tranh luận.

Bị cáo thống nhất toàn bộ luận cứ bào chữa của Luật sư, không trình bày lời bào chữa bổ sung và không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Trong lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Tòa xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người bị hại, phù hợp với Kết luận giám định và những chứng cứ mà Cơ quan điều tra thu thập được, nên có đủ căn cứ để xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 11 năm 2023, bị cáo Nguyễn Tuấn S thường xuyên đến những quán cà phê để nghe ngóng, tìm những người có nhu cầu làm sổ hồng, chuyển mục đích sử dụng đất và tách thửa đất, để tìm cách tiếp cận. Khi tiếp cận với những người này thì bị cáo tự giới thiệu là người đang làm việc tại các phòng ban của Ủy ban nhân dân huyện H, làm được các giấy tờ theo yêu cầu của họ. Khi có người yêu cầu làm các giấy tờ trên thì dù nguồn gốc đất như thế nào, giấy tờ đất có hợp pháp hay không thì bị cáo cũng trả lời là làm được, rồi đưa ra mức chi phí và số tiền phải ứng trước, nếu người yêu cầu đồng ý thì bị cáo viết hợp đồng và nhận tiền ứng trước. Quá trình nhận làm sổ hồng, chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa đất và làm giấy phép xây dựng thì bị cáo đã nhận tiền ứng trước của 12 người gồm các ông, bà: Đàm Minh H, Trương Hồng X, Phạm Thanh V1, Phạm Văn T1, Nguyễn Công D, Nguyễn Văn T2, Phạm Văn D2, Nguyễn Bá C4, Quách Văn H1, Đào Hồng R, Đỗ Thị Lê D1 và bà Đàm Thị Thu T3, với tổng số tiền là 715.000.000 đồng. Đến hạn giao giấy tờ theo hợp đồng, những người này gọi điện thoại đến bị cáo hỏi tiến độ thì không liên lạc được do bị cáo đã cắt liên lạc sau khi nhận tiền ứng trước, nếu có gọi được thì bị cáo hẹn và sau đó cắt liên lạc.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện H, Thanh tra Ủy ban nhân dân huyện H, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện H, Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H - Chi nhánh huyện H thì Nguyễn Tuấn S không làm việc tại các cơ quan này và các Cơ quan này cũng không tiếp nhận bất kỳ tài liệu nào liên quan đến việc tách thửa đất, ra sổ hồng đối với các thửa đất có liên quan đến 12 bị hại trên.

Tại Bản Kết luận giám định số 4546/KL-KTHS ngày 22/5/2024 của Phòng K1 Công an Thành phố H như sau: Chữ ký mang tên Nguyễn Tuấn S, chữ viết nội dung trên 10 (mười) tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A10 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tuấn S trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II. 2) do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản Kết luận giám định số 5985/KL- KTHS ngày 21/6/2024 của Phòng K1 Công an Thành phố H như sau: Chữ ký mang tên Nguyễn Tuấn S, chữ viết nội dung trên 02 (hai) tài liệu cần giám định ký hiệu từ A 11 đến A 12 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tuấn S trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II. 2) do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Tuấn S đã có hành vi gian dối, đưa ra những thông tin không đúng sự thật, làm cho bị hại tin tưởng bị cáo là cán bộ, công chức của Ủy ban nhân dân huyện H, có khả năng làm được những giấy tờ mà các bị hại yêu cầu, nên đã giao tiền ứng trước cho bị cáo chiếm đoạt. Số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của 12 bị hại tổng cộng là 715.000.000 đồng, nên hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được

quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của 12 bị hại vào các thời điểm khác nhau; bị cáo không có tài sản, không có nguồn thu nhập bằng nghề nghiệp, lấy hành vi lừa đảo làm nguồn thu nhập và lấy tiền lừa đảo có được là nguồn sống chính, nên đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” và “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo rõ ràng, thành khẩn nhận tội và tỏ ra ăn năn, hối hận với hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này.

[4] Về áp dụng hình phạt: Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, nó không những xâm phạm tài sản của nhiều người, ảnh hưởng đến uy tín của chính quyền địa phương, mà còn gây mất an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Với tính chất của vụ án như vậy và với những tình tiết tăng nặng như đã nhận định tại phần [3] nên hình phạt áp dụng cho bị cáo như đại diện Viện kiểm sát đề nghị mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa loại tội phạm này trong trong giai đoạn hiện nay.

[5] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 còn qui định hình phạt bổ sung bằng tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề.... Xét thấy bị cáo không có tài sản, không có chức vụ, nghề nghiệp nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

[6] Nhận định trên cũng là lập luận của Hội đồng xét xử để chấp nhận toàn bộ lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát và một phần luận cứ bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị hại yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể:

- Ông Trương Hồng X yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 18.000.000 đồng.
- Ông Nguyễn Công D yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 162.000.000 đồng.
- Ông Đàm Minh H yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 12.000.000 đồng.
- Ông Phạm Văn T1 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 40.000.000 đồng.
- Ông Phạm Thanh V1 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 17.000.000 đồng.

- Bà Đỗ Thị Lê D1 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bà 143.000.000 đồng.

- Ông Phạm Văn D2 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 50.000.000 đồng.

- Ông Quách Văn H1 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 127.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 45.000.000 đồng.

- Ông Ngô Bá C1 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 49.000.000 đồng.

- Ông Đào Hồng R yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho ông 34.000.000 đồng.

- Bà Đàm Thị Thu T3 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bà 18.000.000 đồng.

Yêu cầu của các bị hại phù hợp với Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên tòa chấp nhận.

[8] Quá trình điều tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định bà Trần Thị Xuân T7 và bà Võ Thị T6 cũng tin tưởng bị cáo là cán bộ Ủy ban nhân dân huyện H, làm được giấy tờ có liên quan đến nhà đất, nên đã giới thiệu cho các bị hại là người trong họ hàng. Bà Trần Thị Xuân T7 và bà Võ Thị T6 không có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo nên Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà T7 và bà T6 là có căn cứ.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt **Nguyễn Tuấn S** 13 (Mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (Ngày 26/3/2024).

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn S phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại sau, với số tiền cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Trương Hồng X 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Công D 162.000.000 (Một trăm sáu mươi hai triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Đàm Minh H 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Phạm Văn T1 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Phạm Thanh V1 17.000.000 (Mười bảy triệu) đồng.
- Bồi thường cho bà Đỗ Thị Lê D1 143.000.000 (Một trăm bốn mươi ba triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Phạm Văn D2 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Quách Văn H1 127.000.000 (Một trăm hai mươi bảy triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn T2 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Ngô Bá C1 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng.
- Bồi thường cho ông Đào Hồng R 34.000.000 (Ba mươi bốn triệu) đồng.
- Bồi thường cho bà Đàm Thị Thu T3 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành, hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Về án phí:

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự và 32.600.000 (Ba mươi hai triệu sáu trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 23/5/2025).

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2022. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở tư pháp TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (1)
- Người bào chữa; (1)
- Đương sự; (13)
- THAHS TP.HCM; (1)
- Phòng PC53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (34) (8)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hậu